Tu dien Pali-Viet - 18

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 18

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Ṭ -

ṬAṄKA m. dụng cụ cắt đá.

ṬIKĀ f. phụ chú. -- cāriya m. người viết phụ chú.

Ṭh

ṬHATVĀ (abs. của tiṭṭhati) đã đứng.

ṬHAPANA nt. , -- nā f. giải quyết cho xong, dẹp lại, để lại, giữ lại.

ṬHAPĀPETI (caus của ṭhapeti) sai, biểu để lại. aor. -- esi. abs. ṭhapāpetvā.

ṬHAPITA pp. của ṭhapeti.

ṬHAPETI (thā + āpe) để đặt, định (ngày) thành lập, để ra một bên, để dành. aor. ṭhapesi. pr.p. ṭhapenta.

ṬHAPETVĀ (abs. của ṭhapeti) đã để, để dành, bỏ ra một bên.

ṬHĀNA nt. nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, sở ty, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ. -- so ad. với lý do.

ṬHĀNĪYA nt. một thủ đô, trung tâm. adj. đáng để, đáng chỗ để.

ṬHĀYAKA a. người đứng dậy.

ṬHĀPAKA a. người để hay gìn giữ.

ṬHĀYĪ a. đứng, đang tình trạng, bền vững, lâu dài.

ṬHITA (pp. của tiṭṭhati) đã đứng, không thể di động, trú tại, cư ngụ. -- ka người đứng lên. -- ṭṭhāna nt. chỗ người đã đứng. -- tta nt. sự việc đứng.

ṬHITATTA (ṭhita + atta) a. tự kiểm thảo, tự chế ngự, thu thúc.

ṬHITI f. sự chắc vững, bền lâu, liên tiế. -- bhagiya a. bền vững, lâu dài. -- ka a. sự bền lâu, bền bĩ, đang sống do, nhờ nơi.

ṬHITIKĀ f. tên một nơi danh sách được phân phối, từng phần đã ngưng.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 17-04-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.